Cơ quan: Sở Tư pháp
Email: tuphap@tuyenquang.gov.vn
Thời gian ký: 03.12.2019 10:56:07 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 76 /2005/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 16 tháng 8 năm 2005*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1050 /TTr-STC ngày 16 tháng 8 năm 2005 về việc đề nghị ban hành Quy định về quy trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chính sách hỗ trợ và đơn giá bồi thường tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thiệt hại tài sản gắn liền với đất bị thu hồi thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ hoặc phát hiện ra các bất hợp lý trong đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi, yêu cầu Sở Tài chính tổng hợp và phối hợp với các ngành chức năng có liên quan của tỉnh nghiên cứu, đề xuất, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với các công trình, dự án có quyết định thu hồi đất kể từ ngày Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất có hiệu lực thi hành; cụ thể:

- Các công trình, dự án đã phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện bồi thường.

- Các công trình, dự án tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường.

- Các công trình, dự án triển khai thực hiện từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực trở về sau.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 15/2002/QĐ-UB ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành "Đơn giá đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

Điều 5. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh và các cơ quan, đơn vị của Trung ương đóng tại địa phương; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã; Chủ tịch Hội đồng thẩm định của tỉnh, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thị xã; các chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Chẩu Văn Lâm

Nơi nhận :
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB – Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính; Báo
- Bộ Xây dựng; cáo
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Đoàn đại biểu QH địa phương;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5; (thi hành)
- Các Ban Đảng của Tỉnh uỷ;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT (Tu. 120)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT BỊ THU HỒI

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 76 /QĐ - UBND ngày 16 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Tuyên quang)

I . Quy định chung.

A . Cách xác định diện tích tính bồi thường:

Đối với nhà cấp 2, 3 là tổng diện tích sàn kể cả diện tích mái sảnh, ban công, lô gia (nếu có) cho từng ngôi nhà của hộ gia đình (không tính diện tích ô văng) nếu nhà có cầu thang ngoài thì được tính riêng theo m^2 bản thang và kết cấu kèm theo.

B . Phân cấp công trình: *Căn cứ phân cấp nhà và công trình dân dụng theo tiêu chuẩn xây dựng 13:1991 và (TCVN 2748:1991)*

1 . Nhà cấp 2.

1-1 . Nhà cấp 2A.

- Móng, khung, sàn mái bằng bê tông cốt thép.
- Tường xây gạch chỉ dầy ≥ 220, lu sơn, lambri hoặc ốp các phòng.
- Nền sàn lát gạch Granit..., đá mài hoặc gỗ nhóm I, nhóm II, nhóm III.
- Trần ván ép véc ni, tôn lạnh hoặc tấm thạch cao.
- Cửa 1 hoặc 2 lớp bằng gỗ nhóm I, nhóm II, nhóm III có rèm, hoặc cửa kính khung nhôm.
- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm, có điều hoà nhiệt độ.
- Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo đắt tiền của Mỹ, châu Âu.
- Xí, tiểu hiện đại, khu WC khép kín.

1-2 . Nhà cấp 2B.

- Móng xây gạch, đá hoặc khung bê tông cốt thép.
- Tường xây gạch chỉ dầy ≥ 220mm, lu sơn, lambri hoặc ốp toàn bộ nhà hoặc khung BTCT xây tường chèn bằng gạch chỉ.

- Nền sàn lát gạch Ceramic..., gạch nhựa, đá xẻ loại tốt.

- Trần ván ép loại tốt hoặc trần gỗ nhóm I, nhóm II, nhóm III .

- Cửa 1 hoặc 2 lớp bằng gỗ nhóm I, nhóm II, nhóm III có rèm, hoặc cửa kính khung nhôm.

- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm, có điều hoà nhiệt độ.

- Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo đắt tiền của châu Á.

- Xí, tiểu hiện đại, khu WC khép kín.

1-3 . Nhà cấp 2C.

- Móng xây gạch, đá hoặc khung bê tông cốt thép.

- Tường xây gạch chỉ dầy ≥ 220mm, lu sơn, lambri hoặc ốp mặt trước và một số phòng hoặc khung BTCT xây tường chèn bằng gạch chỉ.

- Nền, sàn lát gạch bông, gạch nhựa, đá xẻ.

- Trần ván ép loại thường.

- Cửa 1 hoặc 2 lớp bằng gỗ nhóm I, nhóm II, nhóm III, có rèm hoặc cửa kính khung nhôm.

- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm.

- Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo Việt nam, liên doanh Việt Nam.

- Xí, tiểu hiện đại, khu WC khép kín.

1-4 . Nhà cấp 2D.

- Móng xây đá hộc kết hợp khung bê tông cốt thép.

- Tường xây gạch chỉ dầy ≥ 220mm, lu sơn, hoặc ốp mặt trước, phòng khách hoặc khung BTCT xây tường chèn bằng gạch chỉ.

- Nền, sàn láng vữa xi măng đánh mầu hoặc lát gạch hoa xi măng.

- Trần ván ép.

- Cửa 1 hoặc 2 lớp bằng gỗ nhóm I, nhóm II, nhóm III hoặc cửa kính khung nhôm.

- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm hoặc nổi.

- Nước 2 nguồn nóng, lạnh.

- Khu WC khép kín.

2 . Nhà cấp 3.

2-1 . Nhà cấp 3A.

- Móng xây đá hộc, gạch chỉ, tường xây gạch chỉ
- Có khung bê tông cốt thép.
- Sàn đổ bê tông cốt thép.
- Chiều cao tầng ≥ 3,5 m.
- Cửa gỗ nhóm IV, nhóm V, nhóm VI 1 lớp, hoa sắt.
- Nền bê tông gạch vỡ, lát gạch hoa xi măng 200x200mm.
- Mái chống nóng, chống thấm.
- Trần ván ép, trần gỗ.
- Tường trát vữa, quét vôi ve hoặc sơn silicat.

2-2 . Nhà cấp 3B.

- Móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ, tường xây bằng gạch chỉ.
- Sàn bằng bê tông cốt thép.
- Chiều cao tầng ≤ 3,5 m.
- Cửa gỗ nhóm IV, nhóm V, nhóm VI 1 lớp, hoa sắt.
- Nền bê tông gạch vỡ, lát gạch hoa xi măng 200x200mm.
- Mái chống nóng, chống thấm.
- Tường, trần trát vữa, quét vôi ve hoặc sơn silicat.

3 . Nhà cấp 4.

3-1 . Nhà cấp 4A.

- Móng xây bằng đá hộc hoặc gạch chỉ, vữa xi măng.
- Tường xây gạch chỉ dầy 220mm.
- Chiều cao tường đến thu hồi ≥ 3,0 m.
- Hiên tây bằng bê tông cốt thép.
- Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm IV, nhóm V, nhóm VI

- Kết cấu mái: xà gồ, cầu phong, ly tô bằng gỗ, lợp ngói, trần cót ép hoặc gỗ ván ghép.

- Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.

- Tường, trần trát vữa, quét vôi ve.

3-2 . Nhà cấp 4B.

- Móng xây bằng đá hộc hoặc gạch chỉ, vữa xi măng.

- Tường xây gạch chỉ dầy 220mm hoặc kết hợp tường xây 110mm bổ trụ.

- Chiều cao tường đến thu hồi ≥ 3,0 m.

- Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm IV, nhóm V, nhóm VI.

- Kết cấu mái: xà gồ, cầu phong, ly tô bằng gỗ, lợp ngói, trần cót ép hoặc gỗ ván ghép.

- Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng.

- Tường trát vữa, quét vôi ve.

3-3 . Nhà cấp 4C.

- Móng xây bằng đá hộc hoặc gạch chỉ, vữa xi măng.

- Tường xây gạch xi măng hoặc gạch xỉ thủ công.

- Hoặc nhà dùng cột bê tông đỡ kèo, xây tường chèn bằng gạch bao quanh.

- Cửa Panô, chớp... bằng gỗ nhóm IV, nhóm V, nhóm VI.

- Kết cấu đỡ mái bằng tre kết hợp gỗ, lợp ngói hoặc Fibro xi măng, trần cót ép hoặc ván ghép.

- Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng.

- Tường trát vữa, quét vôi ve.

3-4 . Nhà cấp 4D.

- Móng xây bằng đá hộc hoặc gạch chỉ, vữa xi măng.

- Chiều cao tường ≤ 2,5 m.

- Tường xây gạch chỉ thủ công 110 bổ trụ, gạch xỉ hoặc gạch bê tông.

- Cửa Pa nô, ván ghép .

- Kết cấu đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc gỗ kết hợp tre, mái lợp ngói, tấm lợp, trần cót ép hoặc gỗ ván ghép.

- Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.

3-5. Nhà toóc xi, nhà vách gỗ.

- Cột, kèo bằng gỗ hoặc tre, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ tạp (từ nhóm VI trở lên).

- Kết cấu đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc gỗ kết hợp tre, mái lợp ngói, tấm lợp, lá cọ hoặc phên tre, nứa, trần cót ép hoặc ván ghép.

- Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng cát, xung quanh bó bằng đá hoặc gạch chỉ.

3-6 . Nhà vách đất, vách tre nứa.

- Cột, kèo bằng gỗ hoặc tre, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ tạp.

- Kết cấu đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc gỗ kết hợp tre, mái lợp ngói, tấm lợp, lá cọ hoặc phên tre, trần cót ép hoặc ván ghép.

- Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng, xung quanh xây bó vỉa bằng đá hộc hoặc gạch chỉ.

3-7. Nhà trình tường bằng đất

Kết cấu đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc kết hợp tre, mái lợp ngói, tấm lợp, lá cọ hoặc phên tre, trần cót ép hoặc ván ghép.

3-8. Nhà sàn cột bằng gỗ

- Cột gỗ D≤40 cm, vách, sàn, kết cấu đỡ mái bằng gỗ, lợp mái ngói.

- Cột gỗ D≤40 cm, vách, sàn, kết cấu đỡ mái bằng gỗ kết hợp tre, lợp lá cọ.

- Cột gỗ D≤30 cm, vách, sàn, kết cấu đỡ mái bằng gỗ, lợp ngói.

- Cột gỗ D≤30 cm, vách, sàn, kết cấu đỡ mái tre kết hợp gỗ, lợp lá cọ.

3-9. Nhà bếp:

- Nhà kết cấu xây gạch, đá, mái lợp ngói loại nhà cấp 4 thì áp dụng đơn giá tương ứng với nhà cấp 4C, 4D cho phù hợp.

- Nhà kết cấu cột gỗ, mái ngói, tường vách đất hoặc toóc xi thì áp dụng đơn giá tương ứng với nhà vách toóc xi hoặc vách đất quy định tại ý 3.5 và 3.6 của điểm 3 phần B đơn giá này.

3-10 . Công trình phụ trợ, lều quán, chuồng lợn, chuồng gà.

- Cột, kèo bằng gỗ hoặc tre bương, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ.

- Kết cấu đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc gỗ kết hợp tre, mái lợp ngói, tấm lợp, lá cọ, hoặc phên tre.

- Vách bằng các loại vật liệu tạm.

- Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng, xung quanh bó vỉa bằng gạch chỉ hoặc đá hộc.

3-11 . Bể nước.

- Thành xây gạch chỉ, đáy xây gạch hoặc đổ bê tông, nắp bằng bê tông cốt thép

- Trát láng vữa xi măng, đánh mầu.

3-12 . Tường rào.

- Xây móng đá hộc, tường xây gạch chỉ 110mm, bổ trụ.

- Xây móng đá hộc, tường xây gạch xỉ, gạch xi măng, bổ trụ.

- Hàng rào xây móng đá hộc hoặc gạch chỉ, trụ xây gạch chỉ + Hoa sắt.

C . Cách áp dụng đơn giá.

Trường hợp không thể áp dụng đơn giá trong bảng thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kiểm kê chi tiết, tính toán cụ thể theo đơn giá xây dựng cơ bản được ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ - UB ngày 03 tháng 05 năm 2000 của UBND tỉnh Tuyên Quang và các chế độ chính sách đơn giá tiền lương, giá vật liệu xây dựng hiện hành tại thời điểm kiểm kê.

II . Cơ sở để tính toán.

1 . Tính toán trên các mẫu nhà phù hợp với thực tế ở địa bàn.

2 . Giá vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị theo thông báo giá Quí I năm 2005 của liên Sở: Tài chính - Xây dựng.

3 . Đơn giá xây dựng cơ bản ban hành theo Quyết định số 485/QĐ - UB ngày 03 tháng 05 năm 2000 của UBND tỉnh Tuyên Quang và các văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng.

4 . Định mức dự toán số 1242 / 1998 / QĐ - BXD ngày 25 tháng 11 năm 1998 và Định mức số 05/2004/QĐ-BXD ngày 24 tháng 01 năm 2005 về việc ban hành "Định mức dự toán XDCB chỉnh sửa bổ sung" của Bộ Xây dựng.

5 . Các chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng và điều kiện xây dựng thực tế tại địa phương.

III . Đơn giá về tài sản vật kiến trúc:

A - Bảng đơn giá về tài sản vật kiến trúc.

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
1	2	3	4
1	Nhà cấp 2A	đ/m^2sàn	1.146.600
2	Nhà cấp 2B	-	1.052.300
3	Nhà cấp 2C	-	947.700
4	Nhà Cấp 2D	-	842.000
5	Nhà cấp 3A	đ/m^2sàn	751.500
6	Nhà cấp 3B	-	712.100
7	Nhà xây tường, xà gồ thép, lợp tôn	-	612.600
8	Nhà cấp 4A	-	567.100
9	Nhà cấp 4B	-	481.800
10	Nhà cấp 4C	-	417.700
11	Nhà cấp 4D	-	374.400
12	Nhà vách toóc xi, vách bưng ván	-	368.500
13	Nhà vách đất, vách tre, nứa	-	340.400
14	Nhà trình tường bằng đất	-	339.000
15A	Nhà sàn cột gỗ D ≤40cm, vách gỗ, sàn gỗ, lợp ngói	đ/m^2	614.000
15^B	Nhà sàn cột gỗ D ≤40cm, kết cấu đỡ mái bằng gỗ kết hợp tre, mái lợp lá cọ, sàn bằng tre kết hợp gỗ.	đ/m^2	492.000
15^C	Nhà sàn cột gỗ D ≤30cm, vách gỗ, sàn gỗ, lợp ngói	đ/m^2	515.000
15D	Nhà sàn cột gỗ D ≤30cm, kết cấu đỡ mái bằng gỗ kết hợp tre, mái lợp lá cọ, sàn bằng tre kết hợp gỗ.	đ/m^2	417.000
	Các công trình phụ trợ		
16	Lều quán, chuồng lợn, chuồng trâu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nứa, lá	-	110.000
17	Lều quán, chuồng lợn, chuồng trâu xây gạch, lợp ngói, tấm lợp.	-	165.000
18	Gác xép lửng bằng bê tông cốt thép	-	445.400
19	Trần mè gỗ, gác xép để đồ bằng gỗ.	đ/ m^2	81.900
20	Trần vôi rơm, gỗ dán	-	57.300
21	Trần gỗ ván	-	67.800
22	Trần cót ép	-	49.100
23	Sàn phơi bằng gỗ kết hợp tre	-	12.700

24	Trần nhựa, trần nhựa	-	35.200
25	Lát gạch chỉ	-	27.900
26	Lát gạch hoa xi măng 200 x 200mm	-	54.600
27	Lát gạch hoa liên doanh 300x300mm	-	100.400
28	Lát gạch hoa T.quốc 300 x 300mm	-	56.100
29	Lát gạch hoa liên doanh 400x400mm	-	107.700
30	Xây đá hộc	đ/ m^3	243.200
31	Xếp khan đá hộc	-	105.700
32	Xây gạch xỉ, gạch bê tông	-	242.800
33	Xây gạch chỉ	-	346.500
34	Láng	đ/ m^2	7.000
35	Bê tông gạch vỡ	-	16.000
36	***Bể nước xây bằng gạch chỉ, nắp bằng BTCT hoặc bằng tôn***		
36^A	Xây tường 110mm	đ/ m^3nước	314.300
36^B	Xây tường 220mm	-	408.300
37	***Chống nóng***		
37^A	Xây trụ gạch, lợp Fibro xi măng, ngói	đ/ m^2	53.800
37^B	Xây tường 110mm, lợp Fibro xi măng, ngói	đ/ m^2	58.500
37^C	Xây tường bằng gạch chỉ, xà gồ thép, lợp tôn	đ/ m^2	175.000
38	Ốp gạch men kính	-	86.500
39	Ốp gạch tường, ốp trụ	-	112.300
40	***Hàng rào xây tường cao ≤2m***	-	
40^A	Xây gạch chỉ 110mm bổ trụ	-	88.300
40^B	Xây gạch xỉ	-	84.900
40^C	Hàng rào thép	-	140.400
40^D	Hàng rào cây xanh có xén tỉa	đ/ md	15.000
40^E	Hàng rào cây xanh không xén tỉa mật độ dầy đặc và phên tre, nứa đan dầy cao từ 1,2 đến 2m	đ/ md	8.000
40^F	Hàng rào đơn giản	đ/ md	3.000
41	***Giếng nước kè gạch chỉ từ đáy lên, tang bằng BTCT hoặc xây bằng gạch chỉ***	m	
41^A	Đường kính ≤ 1 m	m	112.300
41^B	Đường kính > 1 m	m	168.500
42	***Giếng nước không có tang xây bằng gạch chỉ hoặc bằng BTCT***		
42^A	Đường kính ≤ 1 m	m	46.800
42^B	Đường kính > 1 m	m	70.200
43	Trát tường vữa xi măng	đ/ m^2	5.600
44	Quét vôi ve	-	1.000
45	Bê tông sỏi mác 100	đ/ m^3	269.300
46	Bê tông sỏi mác 200	-	388.500
47	Ván khuôn các loại	đ/ m^2	26.200

48	Cốt thép các loại	đ/ kg		8.000
49	Đào ao bằng thủ công, sâu ≤ 1 m	đ/ m^3		15.600
50	Đào ao bằng thủ công, sâu > 1 m	-		16.900
51	Đắp ao bằng thủ công vận chuyển đất xa 50m	-		20.000
52	Đào, đắp ao bằng máy			
52^A	Đào, đắp ao bằng máy cự ly ≤ 50m	-		3.400
52^B	Đào, đắp ao bằng máy cự ly ≤ 70m	-		4.100
52^C	Đào, đắp ao bằng máy cự ly ≤ 100m	-		6.400
53	Tháo dỡ đèn ống	đ/bộ		3.200
54	Tháo dỡ đèn chùm	-		3.600
55	Tháo dỡ quạt điện	đ/cái		3.400
56	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	đ/máy		17.300
57	Tháo dỡ chậu rửa	đ/cái		2.900
58	Tháo dỡ bồn tắm	-		13.500
59	Tháo dỡ bệ xí bệt	-		78.300
60	Tháo dỡ chậu tiểu	-		4.400
61	Tháo dỡ bình đun nước nóng	-		6.000
62	Tháo dỡ bồn chứa nước	-		12.900
63	Tháo dỡ gương	-		3.500
64	Bệ xí xổm	-		145.900

Ghi chú :

1 . Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công, vật liệu chính, vật liệu phụ, điện chiếu sáng và nước sinh hoạt.

2 . Đơn giá chưa bao gồm: Các loại thiết bị có thể tháo dỡ được như: Điều hoà nhiệt độ, bình tắm nóng lạnh, bồn tắm, quạt trần, quạt hút gió, quạt treo tường, đèn chùm, đèn trang trí, chậu rửa, xí bệt.

3 . Các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu .... Các công trình công cộng: Hồ, đập, kênh mương, đường điện, đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền được phân cấp quản lý, thẩm tra xét duyệt riêng.

4. Cách xác định diện tích:

- Nhà xây sàn bằng bê tông cốt thép, xác định bằng diện tích sàn của từng tầng.

- Nhà cấp 4 xác định bằng diện tích mép ngoài cùng của các tường và trụ.

- Nhà cột gỗ, tre, cột khung thép, cột bê tông xác định bằng mép ngoài cùng của các cột xung quanh.

5. Trường hợp lát gạch hoa xi măng khác với đơn giá gạch hoa (200 x 200) mm trong bảng đã tính, thì được tính bù, trừ chênh lệch vào dự toán.

6. Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các ngành, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

B/ Bảng đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả:

TT	Loại mồ mả	Đơn vị tính	Phạm vi phải di chuyển		
			Trong phạm vi xã	Ngoài p.vi xã, trong p.vi huyện	Ngoài p.vi huyện, trong p.vi tỉnh
1	2	3	4	5	6
1	Mộ đã cải táng chưa xây gạch	đồng/mộ	450.000	550.000	750.000
2	Mộ đã cải táng xây gạch	đồng/mộ	700.000	800.000	1.000.000
3	Mộ chưa cải táng, đã đến thời hạn cải táng	đồng/mộ	650.000	750.000	950.000
4	Mộ chôn không cải táng đã xây gạch	đồng/mộ	750.000	850.000	1.050.000
5	Mộ chôn chưa đến thời hạn cải táng (dưới 3 năm kể từ khi chôn)	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện lập dự toán chi tiết trình duyệt riêng.			

Ghi chú:

Đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả, trên đã bao gồm: Chi phí đào, bốc, vận chuyển, xây dựng lại, chi phí hương khói.

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá bồi thường (đồng)
5	Các loại hồng	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	250.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25cm	200.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9 cm	50.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	5.000
6	Mít	cây	Đường kính thân trên 40 cm trở lên	200.000
			Đường kính thân trên 30 cm đến 40 cm	150.000
			Đường kính thân trên 15 cm đến 30 cm	100.000
			Đường kính thân trên 8 cm đến 15 cm	50.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến 8 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	5.000
7	Xoài, muỗm	cây	Đường kính thân trên 24 cm	200.000
			Đường kính thân trên 20 cm đến 24 cm	150.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	70.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	25.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	10.000
8	Các loại Cam, Quýt	cây	Đường kính tán lá trên 4 m	250.000
			Đường kính tán lá trên 3 m đến 4 m	150.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	80.000
			Đường kính tán lá từ trên 0,5 m đến 1 m	15.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	10.000
9	Trẩu, Sở	cây	Đường kính thân trên 20 cm	50.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	30.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	20.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	5.000
10	Bồ kết	cây	Đường kính thân trên 30 cm trở lên	200.000
			Đường kính thân trên 15 cm đến 30 cm	120.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 15 cm	50.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	5.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá bồi thường (đồng)
11	Cà phê	cây	Đường kính thân trên 20 cm	60.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	40.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	15.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	8.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	5.000
12	Dừa	cây	Đã có quả	100.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	60.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1m đến dưới 2 m	30.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	20.000
13	Cau	cây	Đã có quả	70.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	40.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	10.000
14	Cọ lợp nhà	cây	Từ 61 tháng tuổi trở lên	30.000
			Từ 25 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi	20.000
			Từ 24 tháng tuổi trở xuống	10.000
			Cây cọ già cỗi	5.000
15a	Chè (Mật độ 1,7 vạn cây/ha) khoảng cách hàng 1,5 m, khoảng cách cây 0,4 m	100 m^2	Năng suất từ 7 tấn/ ha/ năm trở lên	600.000
			Năng suất từ 5 tấn đến dưới 7 tấn /ha/ năm	500.000
			Năng suất từ 4 tấn đến dưới 5 tấn /ha/ năm	400.000
			Năng suất dưới 4 tấn/ ha/ năm	300.000
			Mới trồng từ 1 năm đến 2 năm bằng chè hạt	100.000
			Mới trồng từ 1 năm đến 2 năm bằng chè cành	150.000
15b	Chè (Mật độ 4,1 vạn cây/hatrở lên, trồng đúng quy trình thâm canh)	100 m^2	Chè đã thu hoạch, căn cứ năng suất ở mục 15a để tính mức bồi thường	
			Chè trồng bằng bầu chè cành từ 1 năm đến dưới 2 năm	450.000
			Mới trồng bằng chè cành dưới 1 năm	400.000
			Chè trồng bằng chè hạt từ 2 năm đến dưới 3 năm	400.000
			Mới trồng bằng chè hạt từ 1 năm đến dưới 2 năm	350.000
			Mới trồng bằng chè hạt dưới 1 năm	260.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá bồi thường (đồng)
16	Táo, Mơ, Mận, Đào,Lê	cây	Đường kính thân trên 20 cm	150.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	90.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến 10 cm	40.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	5.000
17	Na, Lựu	cây	Đường kính thân trên 15 cm	120.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 15 cm	80.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	30.000
			Đường kính thân từ 1cm đến 2 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	5.000
18	Bưởi, Phật thủ	cây	Đường kính tán lá trên 5 m	120.000
			Đường kính tán lá trên 4 m đến 5 m	80.000
			Đường kính tán lá trên 2 m đến 4 m	50.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 2 m	30.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến 1 m	10.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	5.000
19	Thị, Vối	cây	Đường kính thân trên 40 cm	70.000
			Đường kính thân trên 20 cm đến 40 cm	50.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	30.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	10.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	5.000
20	Ổi, Dâu da, Doi	cây	Đường kính thân trên 20 cm	80.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	50.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	30.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến 2 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	5.000
21	Các loại Chanh, Quất	cây	Đường kính tán lá trên 3 m	70.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	40.000
			Đường kính tán lá trên 0,5 m đến 1m	10.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	5.000

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá bồi thường (đồng)
22	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà, Quất hồng bì	cây	Đường kính thân trên 20 cm	60.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	40.000
			Đường kính thân trên 5 cm đến 10 cm	20.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến 5 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	5.000
23	Dâu ăn quả, Hoa hoè	cây	Đường kính tán lá trên 3 m	30.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	20.000
			Đường kính tán lá trên 0,5 m đến 1 m	10.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	5.000
24	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	cây	Đường kính thân trên 30 cm	250.000
			Đường kính thân trên 20 cm đến 30 cm	200.000
			Đường kính thân trên 10 cm đến 20 cm	150.000
			Đường kính thân trên 2 cm đến 10 cm	80.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	15.000

2. Đơn giá cây trồng hàng năm

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Khoai sọ	m2	Chưa được thu hoạch (dưới 8 tháng)	5.000
2	Dứa ta (4 khóm/m2)	m2	Đã có quả	2.000
			Chưa được thu hoạch	1.000
3	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5m) vụ 1	m2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	300
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	1.500
	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 đến 1,5m) vụ 2	m2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	300
			Chưa được thu hoạch	1.300
	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5m) vụ 3	m2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	300
			Chưa được thu hoạch	1.100
4	**Chuối**	Cây	Đã có buồng, quả non	15.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1,5m trở lên	10.000
			Cây trồng cao từ 0,5 m đến dưới 1,5m	3.000
5	**Sắn dây**	khóm	Sắn dây ta	50.000
			Sắn dây Trung Quốc	20.000
6	**Các loại rau ăn lá**	m^2		4.000
7	**Các loại Rau, Đậu (thu quả tươi), Dưa chuột, cà, ớt**	m^2		5.000
8	Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Su su	Khóm	Đang cho thu hoạch quả	12.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	10.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	1.500
			Cây dưới 5 lá thật	500
9	Trầu không	khóm	Diện tích giàn từ 2 m2 trở lên	15.000
			Diện tích giàn dưới 2 m2	10.000
10	Lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m^2		1.100
11	Khoai lang trồng lấy củ	m^2		500
12	Ma	m^2		10.000
13	Lúa nước	m^2	Chưa đến thời điểm thu hoạch	1.500
14	Ngô	m^2	Chưa đến thời điểm thu hoạch	1.200
15	Đu đủ	cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	40.000
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	70.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	15.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	8.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	1.000
16	Sắn củ	m^2	Hỗ trợ tiền công thu hoạch	100
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	800
17	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m^2	Trồng từ 60 ngày trở xuống	1.000
			Trồng từ 61 ngày trở lên	700
18	Gừng, Giềng, Nghệ, Lá dong	m^2		600
19	Hoa huệ, hoa cúc (Quy đổi 14 khóm/m2)	m^2	Đã có sản phẩm thu	3.000
			Mới trồng chưa có sản phẩm thu	2.000
20	Các loại hoa Hồng (Quy đổi 6 khóm/m^2)	m^2	Đã có sản phẩm thu	6.000
			Mới trồng chưa có sản phẩm thu	5.000

IV. Đơn giá bồi thường vật nuôi (thuỷ sản)

1. Đối với cá nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường

2. Đối với cá nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

Số TT	Mực nước (m)	Sản lượng thu hoạch (kg/ha)	Đơn giá bình quân (đ/kg)	Mức tiền bồi thường			
				Từ 1 đến 3 tháng tuổi		Từ 3 tháng tuổi trở lên (chưa đến thời kỳ thu hoạch)	
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đ/ha)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đ/ha)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=(3) x (4) x (5)*	*7*	*8=(3) x (4) x (7)*
1	0,5	2.500	15.000	30	11.250.000	20	7.500.000
2	1,0	3.500	15.000	30	15.750.000	20	10.500.000
3	1,5	5.000	15.000	30	22.500.000	20	15.000.000

Ghi chú: Trường hợp có thể di dời được thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 10% giá trị sản lượng thu hoạch

III. Đơn giá bồi thường cây Làm nghiệp

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Các chỉ tiêu và qui cách xác định bồi thường	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Quế, Sơn ta (mật độ cây từ 2.500 cây/ha đến 3.300 cây/ha)	Cây	Cây trồng dưới 1 năm tuổi, đường kính thân dưới 4cm	3.100
			Đường kính thân cây (vị trí D1,3m) từ 4cm đến dưới 6 cm	6.700
			Đường kính thân cây (vị trí D1,3m) từ 6 cm đến dưới 10 cm	10.900
			Đường kính thân cây (vị trí D1,3m) trên 10 cm	2.200
2	Tre, Vầu, Mai, Diễn, Hóp, luồng, Lộc ngộc, Bương	Cây	Vầu, Diễn, Hóp, Nứa ngộ	1.000
			Tre gai, Mai, Luồng	2.000
			Lộc ngộc, Bương	4.000
			Tre các loại (Vầu, Diễn, Hóp, Tre gai, Mai, Luồng, Lộc ngộc, Bương) còn non	5.000
			Nứa đường kính từ 5cm đến 7cm	300
			Nứa đường kính dưới 5cm	50
		Bụi	Mới trồng	10.000
3	Cây lấy gỗ vườn rừng, vườn tạp	Cây	Đường kính dưới 5cm	600
			Đường kính từ 5cm đến dưới 10cm	1.500
			Đường kính từ 10cm đến dưới 20cm	5.900
			Đường kính từ 20cm đến dưới 30cm	21.600
			Đường kính từ 30cm đến dưới 40cm	36.500
			Đường kính từ 40cm đến dưới 50cm	59.700
			Đường kính từ 50cm đến dưới 60cm	68.900
			Đường kính từ 60cm đến dưới 70cm	112.200
			Đường kính từ 70cm đến dưới 100cm	169.600
			Đường kính lớn hơn 100cm	214.500
4	Cây vật liệu để lấy hom sản xuất cây giống lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	2.300
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	1.400
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	1.600

Ghi chú:

- Đối với những cây không có trong bảng giá thì chủ đầu tư xác định giá tương đương với loại cây trong bảng.
- Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đường dây thông tin, đường dây điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên nhân với hệ số K = 2.
- Trường hợp trồng xen kẽ thì được tính theo giá trong bảng và điều chỉnh bằng 50% giá loại cây tương ứng.
- Đối với diện tích rừng trồng bồi thường theo suất đầu tư UBND tỉnh phê duyệt.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI GẮN LIỀN VỚI ĐẤT BỊ THU HỒI

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 76 /QĐ - UBND ngày 16 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

I. Những qui định về kiểm kê bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

1. Qui định chung

* Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, chiều sâu, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được làm tròn tới 0,1m;

- Đường kính thân cây được làm tròn tới cm;

- Đơn vị đo diện tích được làm tròn số tới m^2;

- Đơn vị đo thời gian được làm tròn số tới tháng;

* Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thi được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

2. Cách xác định đường kính thân cây

**** Vị trí đo:***

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao >1,3 m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất.

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥3 m phân cành thấp nhất ở độ cao < 1,3 m thì đo ở dưới điểm phân cành 0,1 m.

- Cây có chiều cao 1,3 < h < 3 m, phân cành thấp nhất ở độ cao > 1/3 chiều cao cây thì đo tại điểm cách mặt đất tương đương 1/3 chiều cao cây.

- Cây có chiều cao 1,3< h < 3 m, phân cành thấp nhất ở độ cao < 1/3 chiều cao cây thì đo ở dưới điểm phân cành 0,1 m.

- Cây có chiều cao <1,3 m thì đo tại điểm cách mặt đất 0,1 m.

**** Cách đo:***

- Dùng thước kẹp đo 2 chiều đường kính thân, lấy giá trị trung bình $\frac{(Đ1 + Đ2)}{2}$

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

3. Xác định đường kính tán lá

**** Vị trí đo:***

Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

**** Cách đo:***

Dùng thước đo khoảng cách lớn nhất (R1)) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá (D = R1 + R2).

4. Cách xác định chiều cao

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến vút ngọn của cây trồng đó.

5. Xác định tuổi cây

Đơn vị để xác định tuổi cây là "tháng tuổi", tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

6. Xác định diện tích ao hồ, vườn cây

Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên - Môi trường.

7. Xác định mực nước ao hồ

Dùng thước cứng đo 5 điểm vuông góc với mặt nước. Mực nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.

II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI (THUỶ SẢN)

1. Đơn giá cây trồng lâu năm

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Vải ta	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	350.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	175.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	125.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	80.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	50.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
2	Vải thiều	cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	500.000
			Đường kính tán lá từ 5 m đến dưới 6m	400.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5m	300.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4m	200.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	100.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	50.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	20.000
3	Nhãn trồng bằng hạt	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	350.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	250.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	130.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	80.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	40.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	10.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	5.000
4	Nhãn trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	cây	Đường kính tán lá trên 5 m trở lên	400.000
			Đường kính tán lá trên 4m đến 5 m	300.000
			Đường kính tán lá trên 3m đến 4 m	200.000
			Đường kính tán lá trên 1 m đến 3 m	80.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến 1 m	20.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 cm	10.000